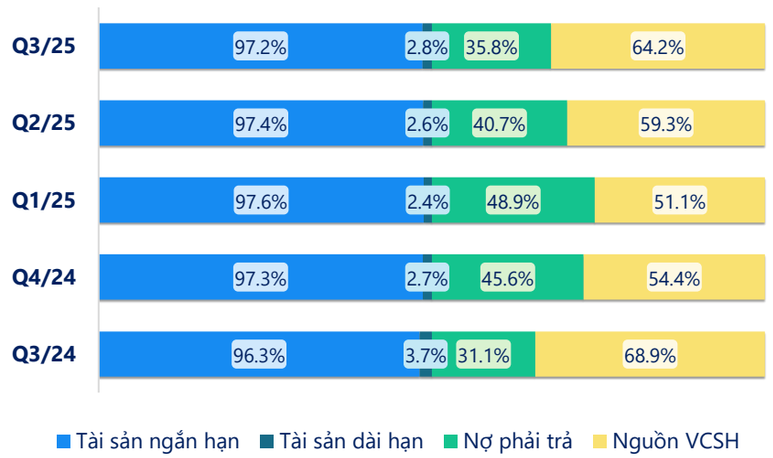
FireAnt

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	15,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101
P/E	44.6
EPS	146

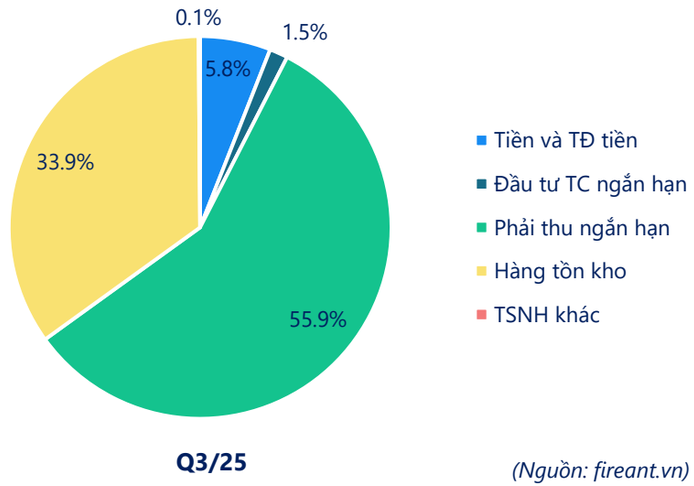
	YTD	1T	3T	6T
VTE	18.2%	41.3%	16.1%	62.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



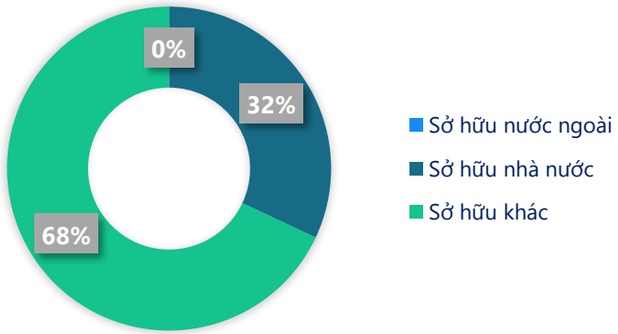
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



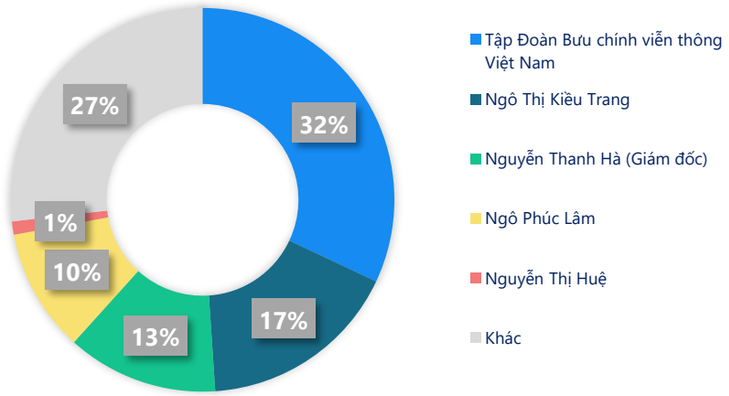
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



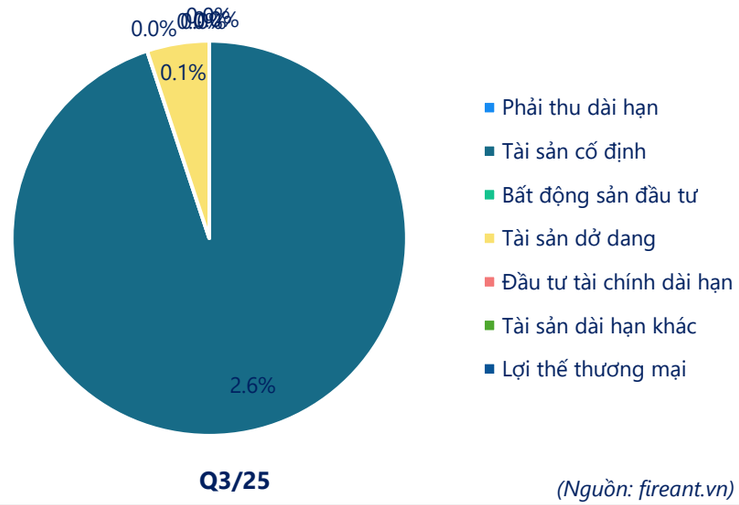
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

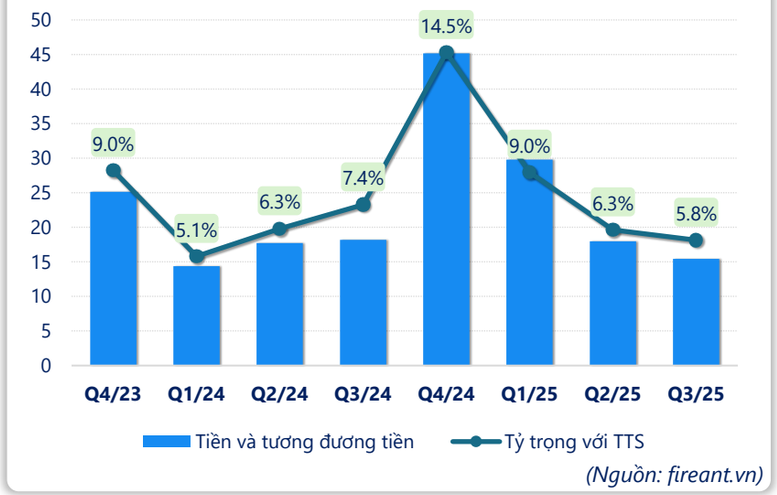


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

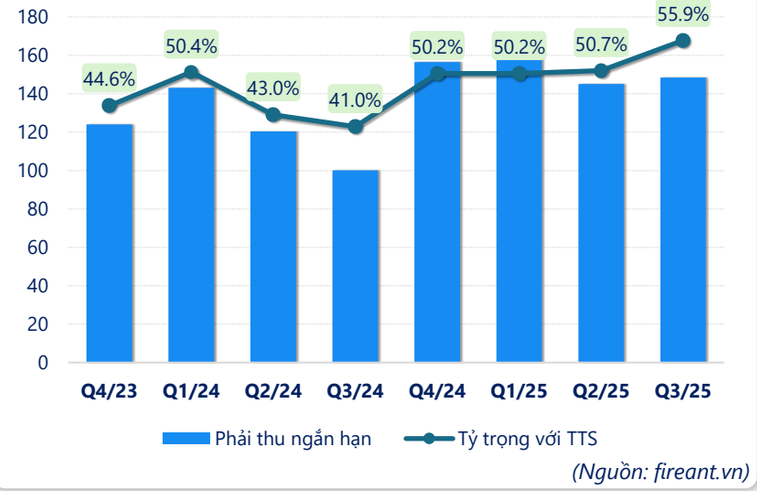
CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

Tiền và tương đương tiền



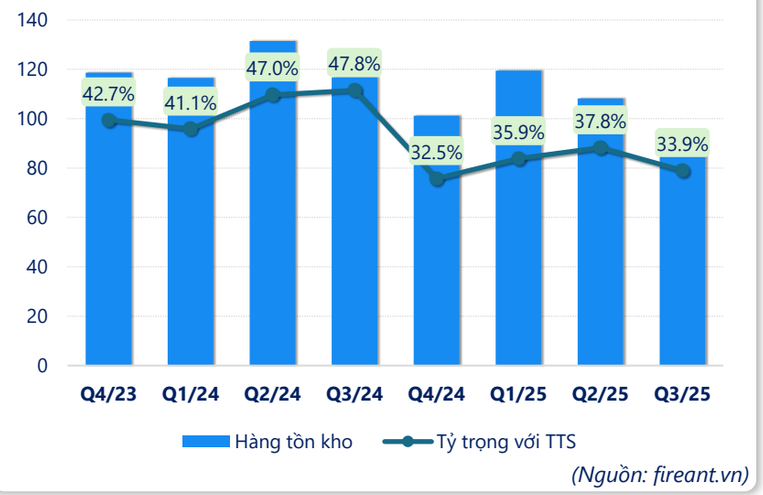
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



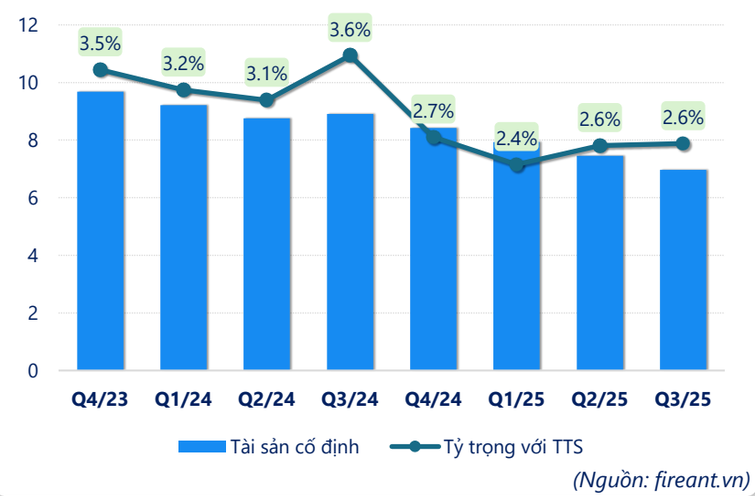
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



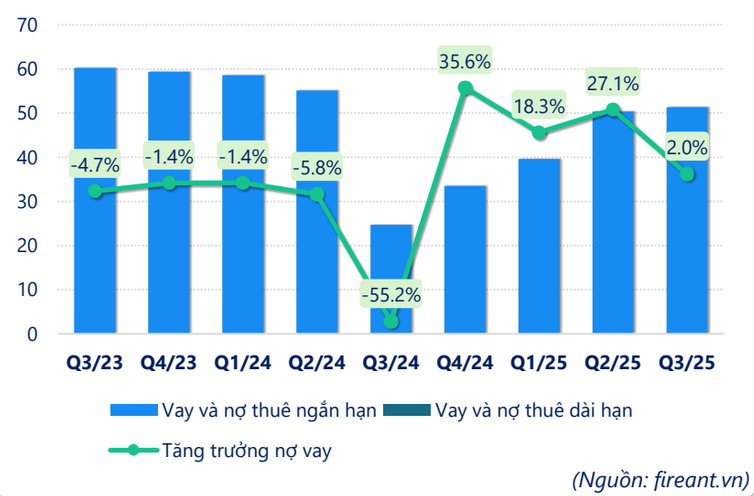
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



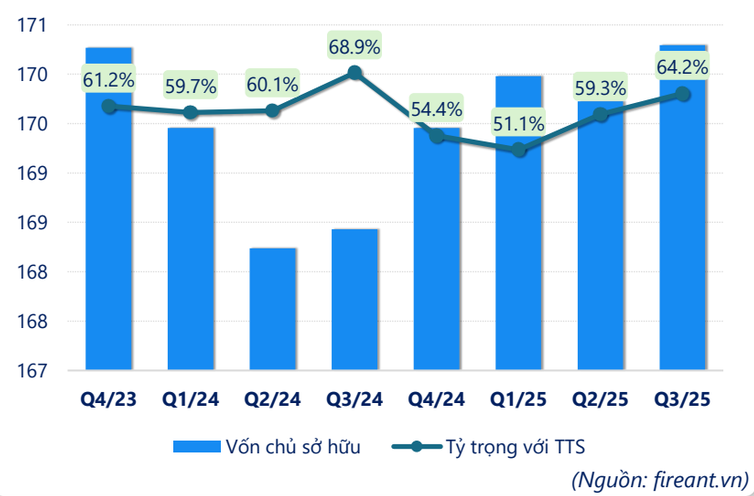
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

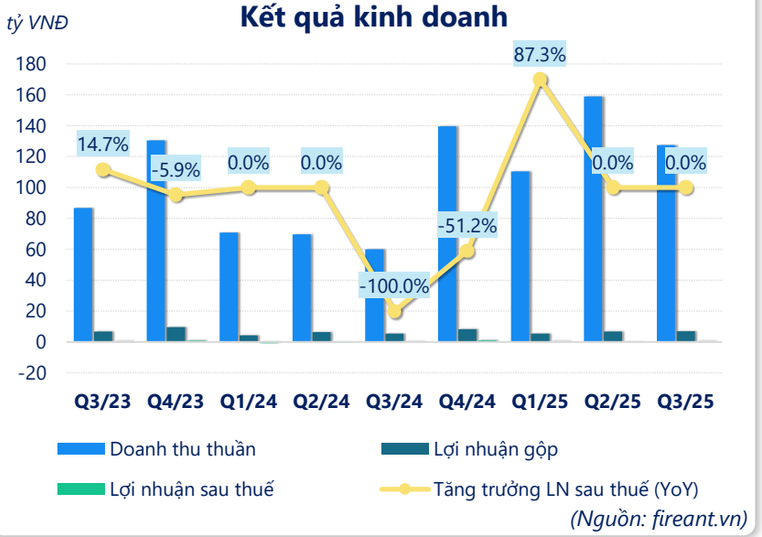
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

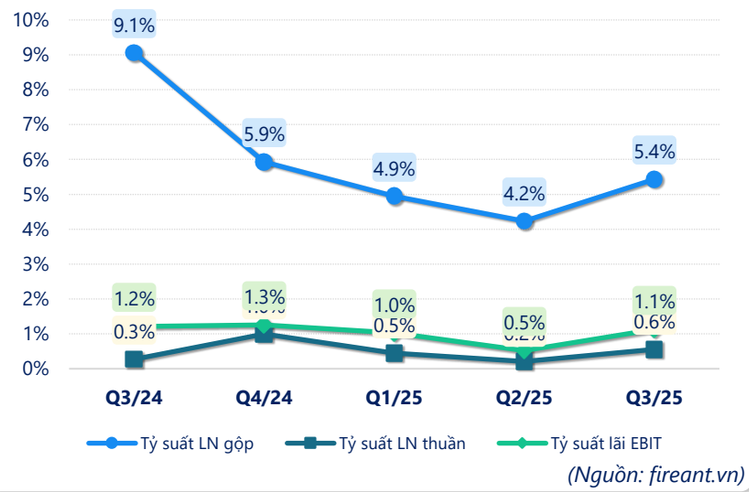
CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

Kết quả kinh doanh



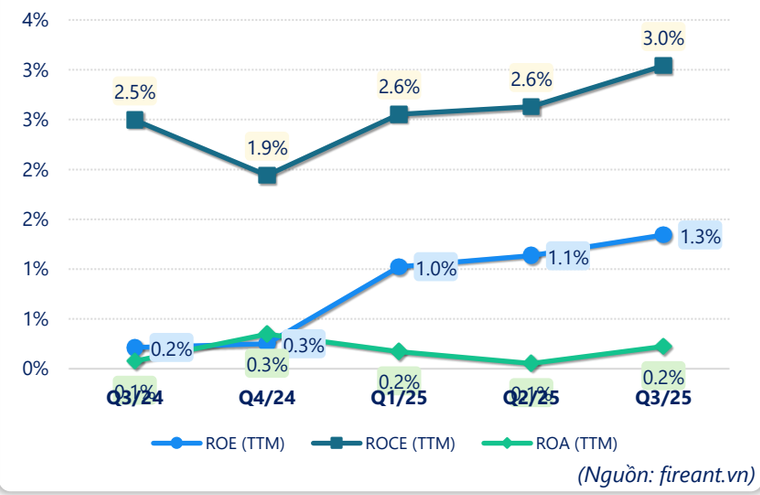
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



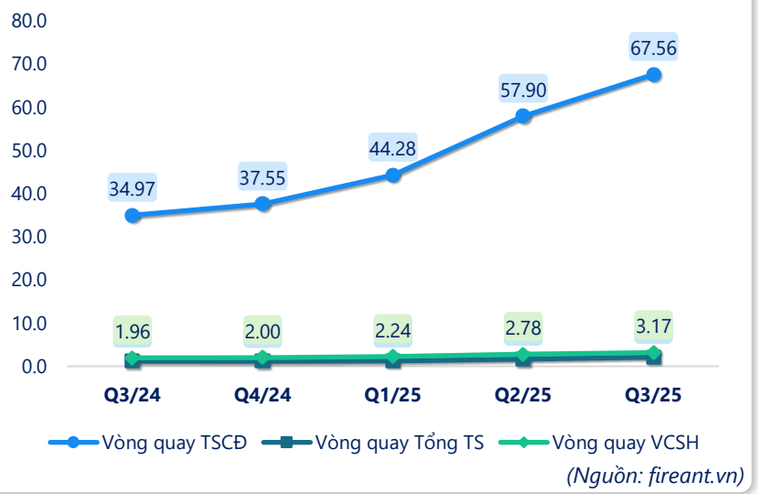
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



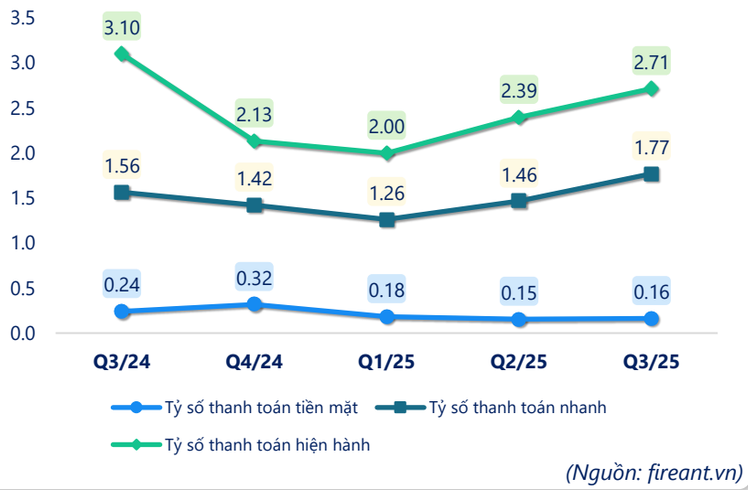
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



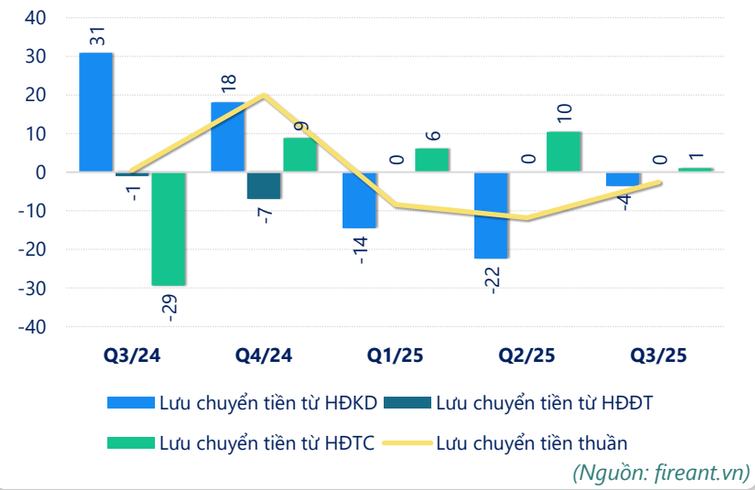
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**265**	**312**	**-14.8%**
Tài sản ngắn hạn	258	303	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	15.4	38.2	-59.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	7.00	-42.9%
Phải thu ngắn hạn	148	156	-5.1%
Hàng tồn kho	89.9	101	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.34	-1.2%
Tài sản dài hạn	**7.34**	**8.49**	**-13.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.97	8.42	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.37	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.06**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.1	142	-33.1%
Nợ ngắn hạn	**95.1**	**142**	**-33.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.4	33.5	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.4	102	-61.5%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**170**	**169**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**170**	**169**	**0.5%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	59.9	140	110	159	127
Giá vốn hàng bán	54.5	131	105	152	120
Lợi nhuận gộp	5.43	8.29	5.46	6.73	6.92
Doanh thu HĐTC	0.07	0.03	0.08	0.39	0.14
Chi phí TC	0.59	0.55	0.62	1.86	1.33
Chi phí lãi vay	0.51	0.37	0.47	0.62	0.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.54	3.47	2.23	1.38	2.10
Chi phí QLDN	2.21	2.91	2.19	3.54	2.92
LN thuần từ HĐKD	0.16	1.39	0.50	0.33	0.71
Lợi nhuận khác	0.05	-0.01	0.16	-0.13	0
LN trước thuế	0.21	1.39	0.66	0.21	0.71
Lợi nhuận sau thuế	0.21	1.03	0.53	0.15	0.57
LNST của CĐ cty mẹ	0.21	1.03	0.53	0.15	0.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.9	18.1	-14.5	-22.4	-3.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.01	-6.93	0	0.13	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.4	8.79	6.12	10.4	1.02
Tiền đầu kỳ	17.7	18.2	38.2	29.8	-29.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0.46**	**20.0**	**-8.37**	**-11.8**	**-2.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	18.2	38.2	29.8	18.0	-32.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic